CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	13,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	**-13.2%**	**-16.3%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**3/9** *(Yếu)*

	2024	YoY
DT thuần	**1,308** *tỷ VNĐ*	▼ 85.0 ▼ 6.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	**166** *tỷ VNĐ*	▲ 45.0 ▲ 36.9%

Tỷ suất lợi nhuận

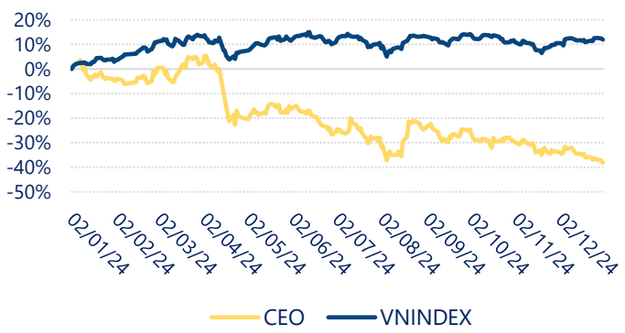

Cơ cấu cổ đông

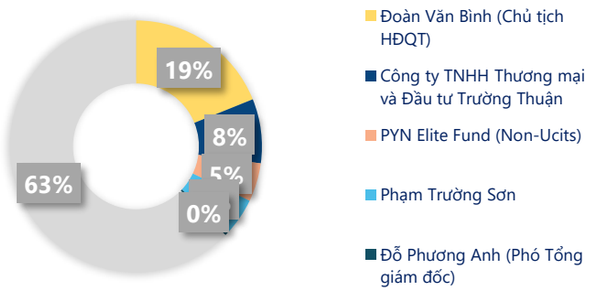

Piotroski F - Score

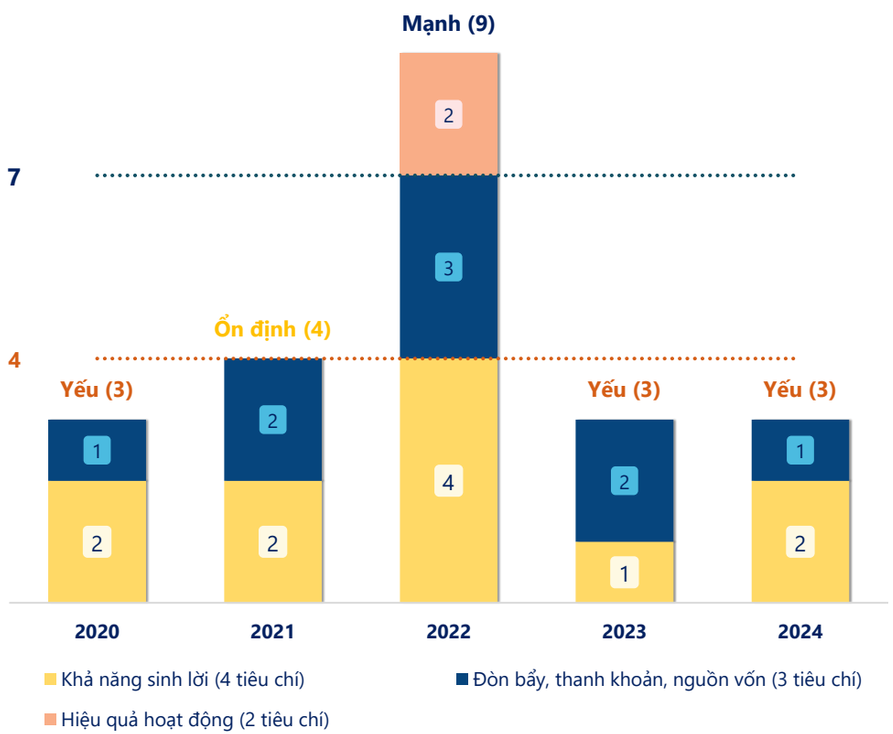

Năm **2024**, F-Score của **CEO** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

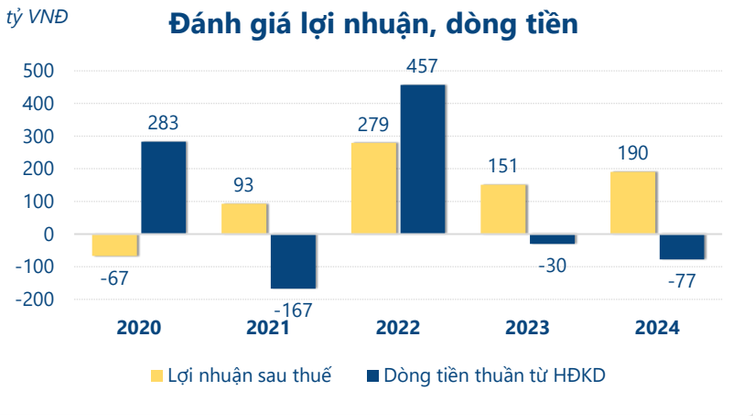

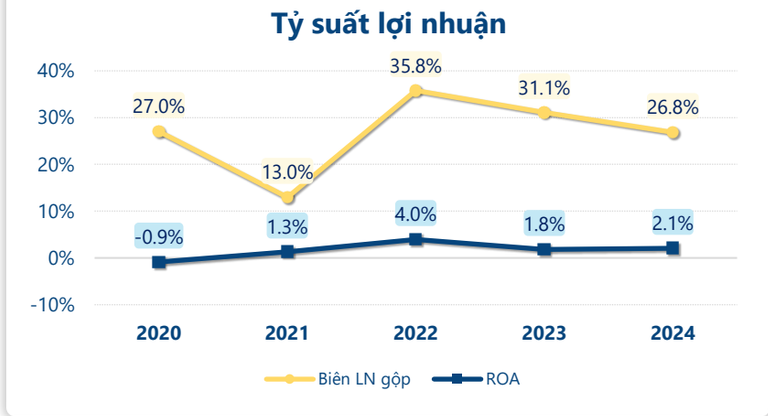

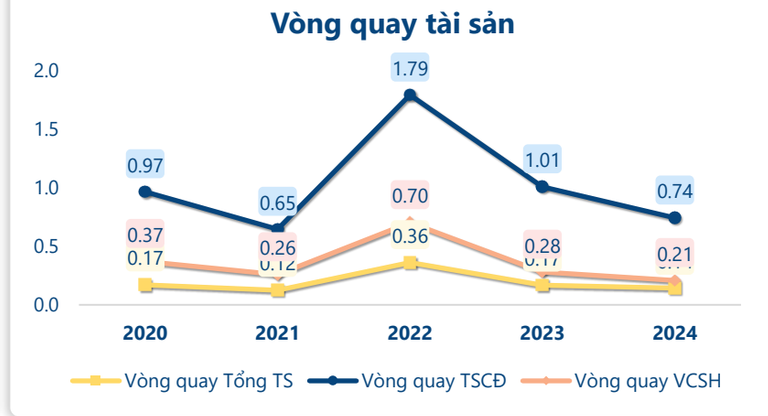

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CEO**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

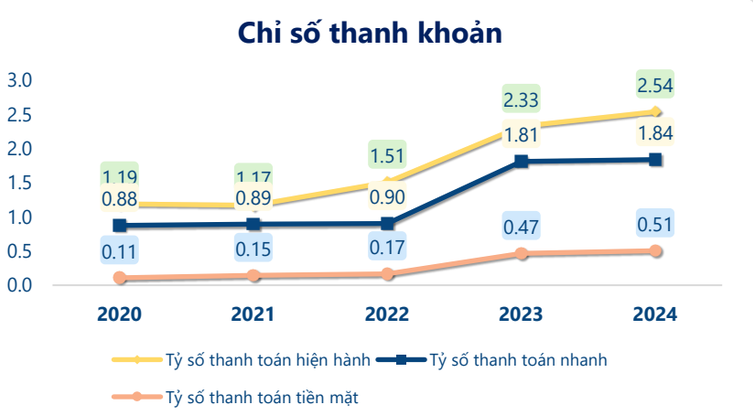

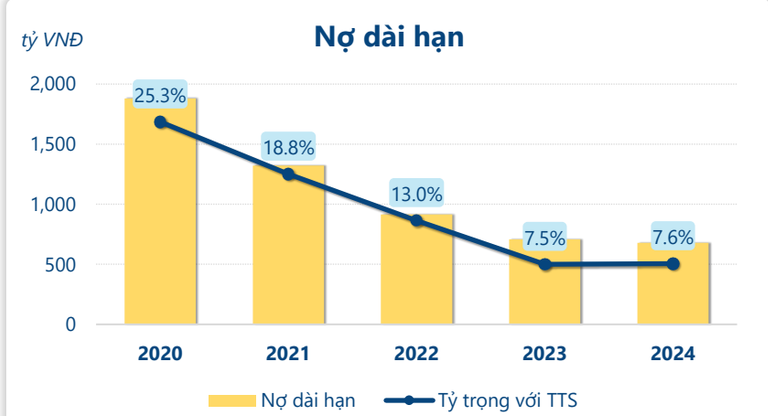

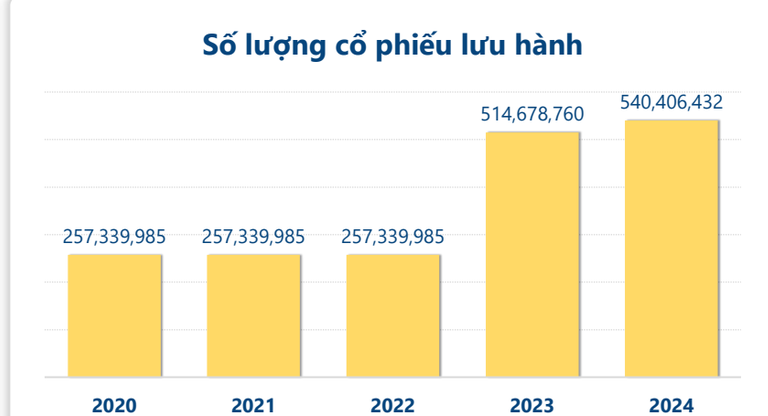

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,964**	**9,425**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	4,995	5,752	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	993	1,153	-13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,006	1,542	-34.8%
Phải thu ngắn hạn	1,408	1,521	-7.4%
Hàng tồn kho	1,374	1,275	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	214	261	-17.8%
Tài sản dài hạn	**3,969**	**3,672**	**8.1%**
Phải thu dài hạn	9.95	14.5	-31.4%
Tài sản cố định	2,166	1,363	58.8%
Bất động sản đầu tư	602	619	-2.7%
Tài sản dở dang	1,080	1,540	-29.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0	
Tài sản dài hạn khác	**74.4**	**79.3**	**-6.2%**
Lợi thế thương mại	37.2	56.1	-33.7%
Nợ phải trả	2,648	3,179	-16.7%
Nợ ngắn hạn	**1,973**	**2,472**	**-20.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	542	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	220	209	5.1%
Nợ dài hạn	676	707	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	330	279	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,316**	**6,246**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**6,316**	**6,246**	**1.1%**
Vốn điều lệ	5,404	5,147	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,324**	**902**	**2,549**	**1,393**	**1,308**
Giá vốn hàng bán	966	785	1,637	960	957
Lợi nhuận gộp	**358**	**117**	**912**	**433**	**351**
Doanh thu HĐTC	98.0	330	51.7	34.8	84.1
Chi phí TC	134	148	129	48.0	32.0
Chi phí lãi vay	**134**	**147**	**122**	**46.2**	**30.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.6	31.2	273	123	69.0
Chi phí QLDN	241	165	97.6	102	97.6
LN thuần từ HĐKD	**3.88**	**103**	**464**	**195**	**236**
Lợi nhuận khác	-19.1	16.1	9.29	2.55	0.15
LN trước thuế	**-15.2**	**119**	**474**	**198**	**237**
Lợi nhuận sau thuế	**-103**	**82.1**	**311**	**121**	**166**
LNST của CĐ cty mẹ	**-67.2**	**93.2**	**279**	**151**	**190**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	283	-167	457	-29.9	-77.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	172	481	358	-1,421	229
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-224	-726	2,196	-311
Tiền đầu kỳ	201	229	319	408	1,153
Lưu chuyển tiền thuần	**27.5**	**90.4**	**88.4**	**745**	**-160**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	-0.01	0.42	0.09	0.10
Tiền cuối kỳ	229	319	408	1,153	993